CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)

Trụ sở: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: +84 613 836 269

Fax: +84 613 836 174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**866,670,021,614**	**898,455,742,195**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**93,541,599,846**	**154,838,423,715**
1. Tiền	111		81,008,266,512	132,642,385,258
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,533,333,334	22,196,038,457
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**19,622,200,000**	**19,622,200,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,399,000,000	1,399,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(231,800,000)	(231,800,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18,455,000,000	18,455,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**420,215,638,028**	**385,259,763,468**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	289,222,229,471	317,193,910,698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		106,524,909,424	51,460,311,880
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		46,797,314,606	32,297,314,606
4. Các khoản phải thu khác	136	V.04	14,167,189,438	20,804,231,195
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(36,496,004,911)	(36,496,004,911)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**308,807,030,268**	**305,354,892,565**
1. Hàng tồn kho	141		311,188,848,178	307,736,710,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,381,817,910)	(2,381,817,910)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24,483,553,472**	**33,380,462,447**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	8,096,344,926	3,055,449,626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,663,873,274	25,331,229,140
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,723,335,272	4,993,783,681
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,646,586,296,789**	**1,620,012,661,415**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14,238,087,308**	**14,258,104,132**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	14,238,087,308	14,258,104,132
II. Tài sản cố định	**220**		**1,225,983,547,495**	**1,197,703,915,179**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,095,848,563,983	1,072,644,347,477
- Nguyên giá	*222*		*1,624,073,446,597*	*1,578,816,468,223*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(528,224,882,614)*	*(506,172,120,746)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	100,296,697,027	95,059,647,472
- Nguyên giá	*225*		*147,208,524,857*	*139,384,177,507*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(46,911,827,830)*	*(44,324,530,035)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	29,838,286,485	29,999,920,230
- Nguyên giá	*228*		*34,276,845,218*	*34,276,845,218*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(4,438,558,733)*	*(4,276,924,988)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**69,782,789,420**	**67,581,174,237**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	69,782,789,420	67,581,174,237
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**144,246,752,000**	**144,246,752,000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141,246,752,000	141,246,752,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,000,000,000	3,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**192,335,120,566**	**196,222,715,867**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10,765,239,514	9,306,394,682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	326,675,799
3. Lợi thế thương mại	269		181,569,881,052	186,589,645,386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,513,256,318,403**	**2,518,468,403,610**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,953,601,087,412**	**1,963,758,746,032**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**841,266,497,004**	**874,784,665,857**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	62,677,610,522	69,522,175,440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47,373,267,069	7,912,260,634
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,123,558,646	6,912,817,991
4. Phải trả người lao động	314		9,447,865,609	19,668,827,679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8,704,046,592	6,543,956,407
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		531,666,666	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4,391,865,744	9,200,297,706
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	701,989,861,738	751,879,335,041
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,026,754,418	3,144,994,959
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,112,334,590,408**	**1,088,974,080,175**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	316,668,910,279	316,668,910,279
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	767,317,958,165	743,502,770,578
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		28,347,721,964	28,802,399,318
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**559,655,230,991**	**554,709,657,578**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**559,655,230,991**	**554,709,657,578**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,056,240,000	300,056,240,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411A*		300,056,240,000	300,056,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,155,000,000	29,155,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15,794,216,721	15,794,216,721
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(342,000)	(342,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,746,814,635	2,746,814,635
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		90,057,501,174	86,136,965,208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*86,136,965,208*	*4,536,730,384*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*		*3,920,535,966*	*81,600,234,824*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		121,845,800,461	120,820,763,014
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,513,256,318,403**	**2,518,468,403,610**

Nguyễn Văn Hiếu	**Hoàng Anh Tuấn**	**Trần Thái Sơn**
P. Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 26 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**306,447,791,932**	**285,725,854,162**
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	451,191,681	373,427,968
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung c	10	VI.3	**305,996,600,251**	**285,352,426,194**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	236,512,857,588	221,523,882,414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung c	20		**69,483,742,663**	**63,828,543,780**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,141,639,073	903,277,156
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	23,747,842,774	10,380,815,499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21,904,010,090*	*9,430,039,469*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(3,189,127,480)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	13,256,480,782	10,826,823,366
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	27,215,954,768	20,039,820,407
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**6,405,103,412**	**20,295,234,184**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1,031,418,426	8,225,955,525
13. Chi phí khác	32	VI.9	594,396,560	403,387,401
14. Lợi nhuận khác	40		**437,021,866**	**7,822,568,124**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**6,842,125,278**	**28,117,802,308**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,382,731,387	3,331,369,562
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(454,677,354)	729,668,962
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**4,914,071,245**	**24,056,763,784**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3,920,535,967	20,176,705,130
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		993,535,278	3,880,058,654
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		216	1,494
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	
			-	-
			-	-

Nguyễn Văn Hiếu	**Hoàng Anh Tuấn**	**Trần Thái Sơn**
P. Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 26 tháng 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***6,842,125,278***	***28,117,802,308***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	28,377,951,555	16,788,609,822
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(336,172,034)	
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(134,177,390)	47,675,984
Chi phí lãi vay	06	21,904,010,090	9,430,039,469
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***56,653,737,499***	***54,384,127,583***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(5,629,881,756)	(108,558,738,270)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3,452,137,703)	(112,885,672,630)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26,398,846,570	209,246,687,313
Tăng chi phí trả trước	12	(6,499,740,132)	(3,724,314,903)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21,898,959,148)	(9,223,908,012)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,982,980,219)	(2,513,024,543)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,313,014,831)	(83,029,460,091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***40,275,870,280***	***(56,304,030,553)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(66,524,757,707)	(11,823,269,263)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23,237,756,088	9,037,659,400
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14,500,000,000)	
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	274,649,186	61,266,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(57,512,352,433)***	***(2,724,343,529)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	373,432,502,354	299,326,429,981
Tiền trả nợ gốc vay	34	(417,492,844,070)	(286,036,451,337)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(5,427,393,939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(44,060,341,716)***	***7,862,584,705***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(61,296,823,869)**	**(51,165,789,377)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**154,838,423,715**	**117,919,781,424**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**93,541,599,846**	**66,753,992,047**

Nguyễn Văn Hiếu	**Hoàng Anh Tuấn**	**Trần Thái Sơn**
P. Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	31/12/2016
Tiền mặt tại quỹ	20,705,510,831	6,393,876,546
Tiền gửi ngân hàng	54,663,468,181	126,075,999,888
Tiền đang chuyển	5,639,287,500	172,508,824
Các khoản tương đương tiền	12,533,333,334	22,196,038,457
Cộng	**93,541,599,846**	**154,838,423,715**

2 . Các khoản đầu tư tài chính (Phụ lục số 01)

3 . Phải thu khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2017	31/12/2016
Công ty CP Xây dựng số 5	21,401,610,384	21,401,610,384
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	4,700,661,270	8,152,748,999
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	8,499,656,180	10,237,810,020
Công ty CP Sông Đà 12	10,452,613,946	10,452,613,946
Công ty CP Xây dựng Trường Xuân	7,553,210,139	13,919,630,417
Cty TNHH MTV Ngô Trần Gia	4,881,765,865	4,881,765,865
Công ty CP Cấp Thoát Nước Quảng Nam	4,814,617,694	2,171,155,791
Công Ty Cổ Phần Pin Ắc qui Miền Nam	7,422,754,000	7,324,791,505
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	7,929,022,500	6,352,775,100
Các đối tượng khác	211,566,317,493	232,299,008,671
Cộng	**289,222,229,471**	**317,193,910,698**

b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2017	31/12/2016
SICA S.P.A	1,763,670,573	694,986,579
Taizhou Huangyan Huida Plastic Machinery Co.,Ltd	17,781,934,543	11,712,637,275
New Quantum Holdings PTE LTD	5,952,335,667	-
Các đối tượng khác	81,026,968,641	39,052,688,026
Cộng	**106,524,909,424**	**51,460,311,880**

4 . Các khoản phải thu khác

a> Ngắn hạn	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	440,541,127		9,270,370,632	
Tạm ứng	3,049,162,006		8,051,260,519	
Tiền ứng trước của các hợp đồng thuê tài chính	4,892,331,752			
Phải thu bảo hiểm xã hội	297,426,565			
Phải thu lãi tiền vay	649,750,061		649,750,061	
Phải thu khác	4,837,977,927	(1,789,904,445)	2,832,849,983	(1,789,904,445)
Cộng	**14,167,189,438**		**20,804,231,195**	

b> Dài hạn	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	9,618,293,936		9,052,609,888	
Thuế GTGT thuê tài chính	4,174,295,482		4,724,996,354	
Phải thu khác	445,497,890		480,497,890	
Cộng	**14,238,087,308**	-	**14,258,104,132**	-

5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a> Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn				
Phải thu khách hàng	56,750,727,364	20,254,722,453	38,649,514,127	15,290,918,833
Nợ khó đòi trích lập 100%	*17,112,853,930*	-	*17,112,853,930*	-
Quá hạn trích từ 50%	*37,458,944,754*	*18,729,472,377*	*37,458,944,754*	*18,729,472,377*
Quá hạn trích 30%	*2,178,928,680*	*1,525,250,076*	*2,178,928,680*	*1,525,250,076*
Cộng	**56,750,727,364**	**20,254,722,453**	**56,750,727,364**	**20,254,722,453**

6 . Hàng tồn kho

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1,180,201,600	-	4,496,629,450	
Nguyên liệu, vật liệu	233,243,435,755	35,017,997	234,850,342,694	35,017,997
Công cụ, dụng cụ	5,426,452,251	-	5,433,068,205	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,193,764,634	2,346,799,913	9,893,061,803	2,346,799,913
Thành phẩm	42,896,041,218	-	38,387,372,648	
Hàng hóa	12,404,328,349	-	11,024,997,232	
Hàng gửi đi bán	5,844,624,371	-	3,651,238,443	
Cộng	**311,188,848,178.00**	**2,381,817,910**	**307,736,710,475**	**2,381,817,910**

7 . Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2017	31/12/2016
Xây dựng cơ bản dở dang		
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	*24,010,418,697*	*37,539,457,800*
Chi phí đền bù giải tỏa XD HTCN Thuận Quý Kê Gà		143,237,773
Tuyến ống 500 ga Phan Thiết		4,157,000
Đường – Lan can hồ nước thô - Nhà máy nước Đồng Tâm		155,211,542
Dự án nhà máy nước DNP - Bắc Giang	*9,916,993,280*	
Dự án nhà máy nước DNP - Long An	*6,648,999,124*	1,358,046,478
Dự án nhà máy nước DNP - Tiền Giang	*42,120,313*	42,120,313
Công trình đường công vụ bảo vệ t/ống 500		35,567,000
Sửa chữa tại Long An	*910,228,650*	*910,228,650*
Dự án nhà xưởng Bắc Ninh	*28,254,029,356*	*27,393,147,681*
Cộng	**69,782,789,420**	**67,581,174,237**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm 2016	**405,312,650,526**	**396,961,387,464**	**772,633,853,794**	**3,908,576,439**	**1,578,816,468,223**
Số tăng trong kỳ	11,343,947,370	62,545,840,804	430,000,000	165,063,000	74,484,851,174
- Mua trong năm	*1,807,525,000*	*29,274,692,154*	*430,000,000*	*165,063,000*	*31,677,280,154*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*9,502,422,370*	*23,109,440,000*	-	-	*32,611,862,370*
- Mua lại TSCĐ thuê tài		*10,161,708,650*			*10,161,708,650*
- Tăng khác	*34,000,000*	-	-	-	*34,000,000*
Số giảm trong kỳ	-	29,069,558,610	158,314,190	-	29,227,872,800
- Thanh lý, nhượng bán	-	*29,069,558,610*	*158,314,190*	-	*29,227,872,800*
Số dư cuối năm 2016	**416,656,597,896**	**430,437,669,658**	**772,905,539,604**	**4,073,639,439**	**1,624,073,446,597**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2016	**112,271,170,005**	**246,396,077,449**	**144,857,026,696**	**2,647,846,596**	**506,172,120,746**
Số tăng trong kỳ	5,832,635,746	14,432,704,676	7,519,980,873	117,085,489	27,902,406,784
- Khấu hao trong kỳ	*5,342,661,887*	*9,118,144,175*	*6,591,082,514*	*117,085,489*	*21,168,974,065*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*4,460,045,950*			*4,460,045,950*
- Tăng khác	*489,973,859*	*854,514,551*	*928,898,359*	-	*2,273,386,769*
Số giảm trong kỳ	-	5,691,330,726	158,314,190	-	5,849,644,916
- Thanh lý, nhượng bán	-	*5,691,330,726*	*158,314,190*	-	*5,849,644,916*
Số dư cuối năm 2016	**118,103,805,751**	**255,137,451,399**	**152,218,693,379**	**2,764,932,085**	**528,224,882,614**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 2016	293,041,480,521	150,565,310,015	627,776,827,098	1,260,729,843	1,072,644,347,477
Tại ngày cuối năm 2016	298,552,792,145	175,300,218,259	620,686,846,225	1,308,707,354	1,095,848,563,983

9 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCD					
Số dư đầu năm 2016		134,117,982,598	5,266,194,909		139,384,177,507
Số tăng trong kỳ		17,986,056,000	-	-	17,986,056,000
- Thuê tài chính trong kỳ		17,986,056,000	-		17,986,056,000
Số giảm trong kỳ		10,161,708,650	-	-	10,161,708,650
- Giảm khác		*10,161,708,650*	-		10,161,708,650
Số dư cuối năm 2016		141,942,329,948	5,266,194,909	-	147,208,524,857
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2016		43,685,118,003	639,412,032		44,324,530,035
Số tăng trong kỳ		6,718,206,565	329,137,180	-	7,047,343,745
- Khấu hao trong kỳ		*6,718,206,565*	*329,137,180*		7,047,343,745
Số giảm trong kỳ		4,460,045,950	-	-	4,460,045,950
- Giảm khác		*4,460,045,950*	-		*4,460,045,950*
Số dư cuối năm 2016		45,943,278,618	968,549,212	-	46,911,827,830
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 2016		90,432,864,595	4,626,782,877	-	95,059,647,472
Tại ngày cuối năm 2016		95,999,051,330	4,297,645,697	-	100,296,697,027

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm 2016	33,997,845,218	279,000,000			34,276,845,218
Số tăng trong kỳ	-	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối năm 2016	33,997,845,218	279,000,000	-	-	34,276,845,218
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2016	3,997,924,988	279,000,000			4,276,924,988
Số tăng trong kỳ	161,633,745	-			161,633,745
- Khấu hao trong kỳ	*161,633,745*	-			161,633,745
Giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối năm 2016	4,159,558,733	279,000,000	-	-	4,438,558,733
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 2016	29,999,920,230	-			29,999,920,230
Tại ngày cuối năm 2016	29,838,286,485	-			29,838,286,485

11 . Chi phí trả trước	31/03/2017	31/12/2016
a> Ngắn hạn	**8,096,344,926**	**3,055,449,626**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,960,258,602	1,987,386,437
Các khoản khác	2,136,086,324	1,068,063,189
b> Dài hạn	**10,765,239,514**	**9,306,394,682**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,928,421,702	5,766,159,945
Chi phí sửa chữa lớn	450,589,259	71,426,616
Chi phí phát hành trái phiếu	722,222,222	805,555,556
Chi phí thổi rửa giếng Kê Gà	-	90,162,727
Chi phí di dời mở rộng tuyến ống	-	177,929,898
Chi phí các dịch vụ khác (nếu có)	153,873,135	
chi phí khác	3,510,133,196	2,395,159,940
Cộng	**18,861,584,440**	**12,361,844,308**

12 . Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 02)

13 . Phải trả người bán

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Hóa Chất AGC Việt Nam	5,137,253,000	5,137,253,000		-
Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,Ltd	4,197,521,670	4,197,521,670	10,167,963,600	10,167,963,600
Vinmar International Ltd.	4,480,627,950	4,480,627,950	2,889,431,265	2,889,431,265
Indorama Polymers Public Company Limited	5,734,419,800	5,734,419,800	-	-
Phải trả đối tượng khác	43,127,788,102	43,127,788,102	56,464,780,575	56,464,780,575
Cộng	**62,677,610,522**	**62,677,610,522**	**69,522,175,440**	**69,522,175,440**

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a> Phải nộp

	Đầu năm	Tăng do mua Công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2,028,769,466		3,298,580,458	3,995,717,262	1,331,632,662
- Thuế xuất nhập khẩu	55,721,285		30,329,700	28,286,724	57,764,261
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,911,795,266		690,471,277	3,981,798,401	620,468,142
- Thuế thu nhập cá nhân	869,953,194		1,303,041,171	1,363,080,950	809,913,415
- Thuế tài nguyên	41,628,780		78,665,900	92,395,180	27,899,500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		269,280,666	-	269,280,666
- Các loại thuế khác	-		8,000,000	8,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản	4,950,000		4,650,000	3,000,000	6,600,000
Cộng	**6,912,817,991**	**0**	**5,683,019,172**	**9,472,278,517**	**3,123,558,646**

b> Phải thu

	Đầu năm	Tăng do mua Công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		7,963,847,893	8,412,159,393	448,311,500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,933,585,009		1,756,572,604	1,181,818	3,178,194,223
- Thuế thu nhập cá nhân	5,636,776		33,500,234	70,131,111	42,267,653
- Các loại thuế khác	54,561,896		-	-	54,561,896
Cộng	**4,993,783,681**	**-**	**9,753,920,731**	**8,483,472,322**	**3,723,335,272**

15 . Chi phí phải trả

	31/03/2017	31/12/2016
Ngắn hạn	**8,704,046,592**	**6,543,956,407**
Chi phí hoa hồng môi giới	178,245,397	1,685,913,522
Chi phí lãi vay phải trả	3,222,220,868	3,217,169,926
Chi phí vận chuyển	635,474,950	203,310,909
Chi phí thuê máy nhựa	939,792,898	633,103,300
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3,728,312,479	804,458,750
Cộng	**8,704,046,592**	**6,543,956,407**

16 . Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác	31/03/2017	31/12/2016
a, Phải trả ngắn hạn khác	**4,391,865,744**	**9,200,297,706**
Kinh phí công đoàn	1,525,799,230	1,354,157,893
Bảo hiểm xã hội	392,687,417	371,016,902
Bảo hiểm y tế	130,295,895	60,926,845
Bảo hiểm thất nghiệp	70,444,259	40,120,901
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	131,910,540	367,513,140
Lãi vay phải trả ngân hàng PT Việt Nam - CN Tiền Giang	-	1,200,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,140,728,403	5,806,562,025
b, Phải trả dài hạn khác	***316,668,910,279***	***316,668,910,279***
Phải trả ngân hàng PT Việt Nam - CN Tiền Giang theo phụ lục hợp đồng tái cấu trúc nợ	207,535,018,544	207,535,018,544
Thu từ hợp đồng hợp tác với Samco	70,000,000,000	70,000,000,000
Thu từ hợp đồng hợp tác khác	37,273,090,000	37,273,090,000
Khoản khác	1,860,801,735	1,860,801,735
Cộng	**316,668,910,279**	**316,668,910,279**

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 03)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2017	31/12/2016
Vốn góp của nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	300,056,240,000	300,056,240,000
Cộng	**300,056,240,000**	**300,056,240,000**

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	31/03/2017	31/12/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	300,056,240,000	135,071,410,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	164,984,830,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	300,056,240,000	300,056,240,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu	31/03/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,005,624	30,005,624
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	30,005,624	30,005,624
- Cổ phiếu phổ thông	*30,005,624*	*30,005,624*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
- Cổ phiếu phổ thông	*10*	*10*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,005,614	30,005,614
- Cổ phiếu phổ thông	*30,005,614*	*30,005,614*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

17.5. Các quỹ	31/03/2017	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	2,746,814,635	2,746,814,635
Cộng	**2,746,814,635**	**25,035,999,802**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I 2017	Qúy I 2016
a> Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	306,447,791,932	285,725,854,162
Cộng	**306,447,791,932**	**285,725,854,162**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I 2017	Qúy I 2016
Hàng bán bị trả lại	451,191,681	373,427,968
Cộng	**451,191,681**	**373,427,968**

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I 2017	Qúy I 2016
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	305,996,600,251	285,352,426,194
Cộng	**305,996,600,251**	**285,352,426,194**

4 . Giá vốn hàng bán	Quý I 2017	Qúy I 2016
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	236,512,857,588	221,523,882,414
Cộng	**236,512,857,588**	**221,523,882,414**

5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I 2017	Qúy I 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,141,639,073	903,277,156
Cộng	**1,141,639,073**	**903,277,156**

6 . Chi phí tài chính	Quý I 2017	Qúy I 2016
Lãi tiền vay	21,904,010,090	9,430,039,469
Chi phí tài chính khác	1,843,832,684	950,776,030
Cộng	**23,747,842,774**	**10,380,815,499**

7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I 2017	Qúy I 2016
a> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13,256,480,782	10,826,823,366
b> Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27,215,954,768	20,039,820,407
Cộng	**40,472,435,550**	**30,866,643,773**

8 . Thu nhập khác

	Quý I 2017	Qúy I 2016
Thu nhập khác	1,031,418,426	8,225,955,525
Cộng	**1,031,418,426**	**8,225,955,525**

9 . Chi phí khác

	Quý I 2017	Qúy I 2016
Chi phí khác	594,396,560	403,387,401
Cộng	**594,396,560**	**403,387,401**

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I 2017	Qúy I 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại	2,382,731,387	3,331,369,562
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2,382,731,387**	**3,331,369,562**

11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý I 2017	Qúy I 2016
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời kỳ này	(454,677,354)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(454,677,354)**	**-**

14 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I 2017	Qúy I 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190,227,032,599	168,790,193,682
Chi phí nhân công	41,104,970,617	21,589,974,717
Chi phí khấu hao TSCĐ	28,377,951,555	16,788,609,822
Chi phí dự phòng	-	-
Thuế, phí, lệ phí	518,927,583	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,366,486,654	45,221,747,966
Chi phí khác bằng tiền	1,389,924,130	
Cộng	**276,985,293,138**	**252,390,526,187**

Nguyễn Văn Hiếu	**Hoàng Anh Tuấn**	**Trần Thái Sơn**
P. Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 26 tháng 4 năm 2017

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a> Chứng khoán kinh doanh						
a1> Ngắn hạn	**1,399,000,000**	**1,167,200,000**	**(231,800,000)**	**1,399,000,000**	**1,167,200,000**	**(231,800,000)**
Công ty CP Viwaseen 12	1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	
Công ty CP Nhựa Việt Nam <1>	399,000,000	167,200,000	(231,800,000)	399,000,000	167,200,000	(231,800,000)

b> Đầu tư nắm giữ đến này đáo hạn	31/03/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
b1> Ngắn hạn	**18,455,000,000**	**18,455,000,000**	-	**18,455,000,000**	**18,455,000,000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	18,455,000,000	18,455,000,000	-	18,455,000,000	18,455,000,000	-
Trái phiếu						
b2> Dài hạn	**3,000,000,000**	**3,000,000,000**	-	**3,000,000,000**	**3,000,000,000**	-
Các khoản đầu tư khác	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*	-	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*	-

c> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c2>Đầu tư vào đơn vị khác	**141,246,752,000**	**141,246,752,000**		**141,246,752,000**	**141,246,752,000**	
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế <2>	*107,909,090,000*	*107,909,090,000*		*107,909,090,000*	*107,909,090,000*	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận <3>	*28,207,062,000*	*28,207,062,000*		*28,207,062,000*	*28,207,062,000*	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam -	*5,130,600,000*	*5,130,600,000*		*5,130,600,000*	*5,130,600,000*	

1> Chi tiết số lượng cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết

	31/03/2017			31/12/2016		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	503,000	0.87%	0.87%	503,000	0.87%	0.87%
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10,790,909	12.32%	12.32%	-	0.00%	0.00%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	2,089,412	24.70%	24.70%	2,089,412	24.70%	24.70%

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I> Vay ngắn hạn	*639,324,144,518*	*639,324,144,518*	*362,861,693,463*	*393,399,691,272*	*669,862,142,327*	*669,862,142,327*
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	***427,204,649,646***	***427,204,649,646***	***212,506,024,430***	***292,057,854,371***	***506,756,479,587***	***506,756,479,587***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn <2>	35,492,127,667	35,492,127,667	*5,106,744,641*	*16,241,169,861*	*46,626,552,887*	*46,626,552,887*
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM <3>	23,424,798,916	23,424,798,916	*14,985,125,398*	*15,443,912,297*	*23,883,585,815*	23,883,585,815
Ngân hàng ANZ - CN HCM	*6,079,495,950*	*6,079,495,950*	*6,079,495,950*	-	-	-
Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa <4>	*54,688,293,960*	*54,688,293,960*	*24,208,478,168*	*107,096,674,030*	*137,576,489,822*	137,576,489,822
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.HCM – CN Sở giao dịch Đồng Nai <5>	*49,180,736,071*	*49,180,736,071*	*25,885,334,797*	*26,674,439,734*	*49,969,841,008*	*49,969,841,008*
Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM <6>	*2,276,556,004*	*2,276,556,004*	*2,276,556,004*	*25,974,456,750*	*25,974,456,750*	*25,974,456,750*
Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Nai <7>	*39,487,392,836*	*39,487,392,836*	*34,467,439,983*	*11,418,997,590*	*16,438,950,443*	*16,438,950,443*
Ngân hàng Việt Á - CN Đồng Nai <8>	*59,103,413,218*	*59,103,413,218*	*29,123,991,812*	*36,415,150,837*	*66,394,572,243*	*66,394,572,243*
Ngân hàng Tiên Phong - CN Đồng Nai	-	-			-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Hà Thành	*99,646,019,830*	*99,646,019,830*	*48,109,803,412*	*11,266,596,549*	*62,802,812,967*	*62,802,812,967*
Ngân hàng Techcombank - CN Đồng Nai <10>	*37,827,355,194*	*37,827,355,194*	*2,264,594,265*	*41,526,456,723*	*77,089,217,652*	*77,089,217,652*
Vay đối tượng khác	*19,998,460,000*	*19,998,460,000*	*19,998,460,000*		-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	**167,079,435,769**	**167,079,435,769**	**103,520,150,312**	**60,355,377,251**	**123,914,662,708**	**123,914,662,708**
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	*19,960,437,212*	*19,960,437,212*	*13,447,770,325*	*300,000,000*	*6,812,666,887*	*6,812,666,887*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2	-	-			-	-
Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM	*23,183,169,785*	*23,183,169,785*	*15,815,639,853*	*8,522,740,485*	*15,890,270,417*	*15,890,270,417*
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	*93,937,145,896*	*93,937,145,896*	*48,533,748,402*	*49,714,473,166*	*95,117,870,660*	*95,117,870,660*
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	*29,998,682,876*	*29,998,682,876*	*25,722,991,732*	*1,818,163,600*	*6,093,854,744*	*6,093,854,744*
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai - Miền Trung	**45,040,059,103**	**45,040,059,103**	**46,835,518,721**	**40,986,459,650**	**39,191,000,032**	**39,191,000,032**
Ngân hàng NN&PTNT - CN Điện Ngọc	*38,698,720,934*	*38,698,720,934*	*38,698,720,934*	*35,469,854,000*	*35,469,854,000*	*35,469,854,000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Quảng Nam (11)	*6,341,338,169*	*6,341,338,169*	*8,136,797,787*	*5,516,605,650*	*3,721,146,032*	*3,721,146,032*

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2> Vay dài hạn đến hạn trả	*62,665,717,220*	*62,665,717,220*	*138,438,267*	*19,489,913,761*	*82,017,192,714*	*82,017,192,714*
Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	**6,588,422,920**	**6,588,422,920**	**138,438,267**	**1,133,303,725**	**7,583,288,378**	**7,583,288,378**
Ngân Hằng Tiên Phong - CN Đồng Nai	*101,919,996*	*101,919,996*			*101,919,996*	*101,919,996*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	*701,019,000*	*701,019,000*	-	*233,673,000*	*934,692,000*	*934,692,000*
Ngân hàng Maybank - CN TPHCM	*51,504,867*	*51,504,867*	-	*25,479,999*	*76,984,866*	*76,984,866*
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	*154,723,018*	*154,723,018*	-	*139,210,566*	*293,933,584*	*293,933,584*
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	*361,099,137*	*361,099,137*	*20,081,215*	*734,940,160*	*1,075,958,082*	*1,075,958,082*
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	*5,218,156,902*	*5,218,156,902*	*118,357,052*		*5,099,799,850*	*5,099,799,850*
Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú	**24,577,294,300**	**24,577,294,300**	-	**7,856,610,036**	**32,433,904,336**	**32,433,904,336**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	*4,318,110,000*	*4,318,110,000*		*1,205,370,000*	*5,523,480,000*	*5,523,480,000*
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*2,752,114,695*	*2,752,114,695*		*917,371,565*	*3,669,486,260*	*3,669,486,260*
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*3,860,000,000*	*3,860,000,000*		*772,000,000*	*4,632,000,000*	*4,632,000,000*
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*4,249,925,604*	*4,249,925,604*		*1,849,236,418*	*6,099,162,022*	*6,099,162,022*
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*121,031,253*	*121,031,253*		*40,343,751*	*161,375,004*	*161,375,004*
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*341,779,647*	*341,779,647*		*138,750,000*	*480,529,647*	*480,529,647*
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	*3,027,579,300*	*3,027,579,300*		*1,009,193,100*	*4,036,772,400*	*4,036,772,400*
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	*5,335,970,201*	*5,335,970,201*		*1,734,084,002*	*7,070,054,203*	*7,070,054,203*
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	*570,783,600*	*570,783,600*		*190,261,200*	*761,044,800*	*761,044,800*
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	**31,500,000,000**	**31,500,000,000**	-	**10,500,000,000**	**42,000,000,000**	**42,000,000,000**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	*31,500,000,000*	*31,500,000,000*		*10,500,000,000*	*42,000,000,000*	*42,000,000,000*
TỔNG CỘNG	**701,989,861,738**	**701,989,861,738**	**363,000,131,730**	**412,889,605,033**	**751,879,335,041**	**751,879,335,041**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	*599,732,816,066*	*599,732,816,066*	22,437,571,485	1,784,570,241	*579,079,814,822*	*579,079,814,822*
Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	39,664,888,160	39,664,888,160	20,542,571,485	794,570,241	19,916,886,916	19,916,886,916
Ngân hàng Tiên Phong - CN Đồng Nai <1>	*297,266,675*	*297,266,675*	-		*297,266,675*	*297,266,675*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2 <2>	*2,191,018,000*	*2,191,018,000*	-		*2,191,018,000*	*2,191,018,000*
Ngân hàng Maybank - chi nhánh TPHCM <3>	*11,658,110,647*	*11,658,110,647*	*11,759,817,094*	*794,570,241*	*692,863,794*	*692,863,794*
Ngân hàng Sinopac - chi nhánh TPHCM <4>	*25,518,492,838*	*25,518,492,838*	*8,782,754,391*		*16,735,738,447*	*16,735,738,447*
Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	10,336,387,179	10,336,387,179	-	200,000,000	10,536,387,179	10,536,387,179
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Điện Ngọc	*10,336,387,179*	*10,336,387,179*		*200,000,000*	*10,536,387,179*	*10,536,387,179*
Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú	28,953,547,998	28,953,547,998	1,895,000,000	790,000,000	27,848,547,998	27,848,547,998
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	*1,919,160,000*	*1,919,160,000*			*1,919,160,000*	*1,919,160,000*
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*8,256,344,057*	*8,256,344,057*			*8,256,344,057*	*8,256,344,057*
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*6,933,043,941*	*6,933,043,941*			*6,933,043,941*	*6,933,043,941*
Vay cá nhân	*11,845,000,000*	*11,845,000,000*	*1,895,000,000*	*790,000,000*	*10,740,000,000*	*10,740,000,000*
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	520,777,992,729	520,777,992,729	-	-	520,777,992,729	520,777,992,729
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang	*520,777,992,729*	*520,777,992,729*			*520,777,992,729*	*520,777,992,729*
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-			-	-
2>Nợ thuê tài chính	***167,585,142,099***	***167,585,142,099***	***33,095,616,888***	***29,933,430,545***	***164,422,955,756***	***164,422,955,756***
Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	8,953,667,209	8,953,667,209	139,583,138	1,209,104,893	10,023,188,964	10,023,188,964
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh <5>	-	-	-			
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chailease <6>	*255,848,185*	*255,848,185*	-	*168,816,075*	*424,664,260*	*424,664,260*
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam <7>	*8,697,819,024*	*8,697,819,024*	*139,583,138*	*1,040,288,818*	*9,598,524,704*	*9,598,524,704*
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	58,631,474,890	58,631,474,890	32,956,033,750	28,724,325,652	54,399,766,792	54,399,766,792
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*11,901,725,470*	*11,901,725,470*	*9,780,921,750*	*7,457,316,652*	*9,578,120,372*	*9,578,120,372*
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*84,024,880*	*84,024,880*			*84,024,880*	*84,024,880*
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	*10,380,626,640*	*10,380,626,640*			*10,380,626,640*	*10,380,626,640*
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	*1,308,604,015*	*1,308,604,015*			*1,308,604,015*	*1,308,604,015*
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	*34,956,493,885*	*34,956,493,885*	*23,175,112,000*	*21,267,009,000*	*33,048,390,885*	*33,048,390,885*
3> Trái phiếu thông thường	100,000,000,000	100,000,000,000			*100,000,000,000*	*100,000,000,000*
TỔNG CỘNG	**767,317,958,165**	**767,317,958,165**	**55,533,188,373**	**31,718,000,786**	**743,502,770,578**	**743,502,770,578**
	-				-	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	**135,071,410,000**	**16,905,000,000**	**11,782,176,721**	**(342,000)**	**25,035,999,802**	**40,291,857,999**	**36,898,089,034**	**265,984,191,556**
Tăng khác						9,038,179	3,534,711	12,572,890
Lãi trong kỳ						86,349,755,611	10,077,740,953	96,427,496,564
Tăng vốn trong kỳ	110,961,780,000	12,250,000,000					-	123,211,780,000
Tăng do mua Công ty con						1,413,627	78,519,590,347	78,521,003,974
Điều chỉnh Quyết toán thuế TNDN năm 2015						556,584,057	275,756,628	832,340,685
Phân phối lợi nhuận					2,020,774,833	(2,176,919,821)	(134,648,696)	(290,793,684)
Giảm do thoái vốn tại Tân Phú Miền Trung							(796,380,191)	(796,380,191)
Giảm khác						(24,255,982)	(12,017,498)	(36,273,480)
Bổ sung thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2014						(144,465,428)	(71,574,632)	(216,040,060)
Giảm giá trị đầu tư theo PP VCSH của Nhựa TPSG năm 2015						-242,354,069	(120,073,042)	(362,427,111)
Chênh lệch khi mua bổ sung cổ phiếu công ty con								
Tăng vốn từ quỹ ĐTPT	24,309,960,000				(24,309,960,000)	(4,758,558,965)	-	(4,758,558,965)
Chia cổ tức	29,713,090,000		4,012,040,000				-	-
Tại ngày 31/03/2017	**300,056,240,000**	**29,155,000,000**	**15,794,216,721**	**(342,000)**	**2,746,814,635**	(33,725,130,000)	(3,819,254,600)	(3,819,254,600)
- Lãi trong năm nay						**86,136,965,208**	**120,820,763,014**	**554,709,657,578**
- Các khoản điều chỉnh khác						3,920,535,966	993,535,278	4,914,071,244
Tại ngày 31/03/2017	**300,056,240,000**	**29,155,000,000**	**15,794,216,721**	**(342,000)**	**2,746,814,635**	**90,057,501,174**	31,502,169 **121,845,800,461**	31,502,169 **559,655,230,991**